**UBND TỈNH HÀ GIANG** **Biểu số 41/CK-NSNN**

# TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2017-2021

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| **1** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | | | |
| a | Cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý | | 100 | | |
| b | Cá nhân kinh doanh, cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý | | | 100 | |
| **2** | **Thuế thu nhập doanh nghiệp** *(trừ thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)* | | | | |
| a | Thuế TNDN từ các đơn vị trung ương | | 100 | | |
| b | DNNN địa phương *(bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết)* | | 100 | | |
| | - Tổ chức do Cục Thuế quản lý *(trừ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập)* | | 100 | | |
| | - Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập | | | 100 | |
| c | Tổ chức SXKD khác: | | | | |
| | - Tổ chức do Cục Thuế quản lý | | 100 | | |
| | - Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý | | | 100 | |
| **3** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | | **100** |
| **4** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | | | | **100** |
| **5** | **Thu tiền sử dụng đất** | | | | |
| a | Trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy huyện Huyện Vị Xuyên, cửa khẩu Xín Mần huyện Xín Mần *(đầu tư trở lại Cửa khẩu)* | | 100 | | |
| b | Trên địa bàn còn lại | | | | |
| | - Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc tỉnh quản lý | | 90 | 10 | |
| | - Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc cấp huyện quản lý và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại | | | 100 | |
| **6** | **Thuế tài nguyên** | | | | |

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| a | Nước thủy điện; khoáng sản kim loại; khoáng sản quý hiếm; khoáng sản phi kim loại; thuỷ sản | | | 100 | |
| b | Sản phẩm rừng tự nhiên | | | | 100 |
| c | Tài nguyên khoáng sản khác | | | | |
| | - Thu từ các tổ chức SXKD | | | 100 | |
| | - Thu từ cá nhân SXKD | | | | |
| | + Địa bàn xã, thị trấn | | | | 100 |
| | + Địa bàn phường | | | 70 | 30 |
| **7** | **Thuế giá trị gia tăng** | | | | |
| a | Thuế GTGT từ hàng nhập khẩu | 100 | | | |
| b | Doanh nghiệp Trung ương | | 100 | | |
| c | Tổ chức SX kinh doanh thuỷ điện: | | | 100 | |
| d | Thuế GTGT từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | 100 | |
| đ | Từ các tổ chức SXKD khác | | | | |
| | - Trên địa bàn thành phố Hà Giang | | | | |
| | + Tổ chức do Cục Thuế quản lý | | 40 | 60 | |
| | + Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý | | | 100 | |
| | - Trên địa bàn các huyện còn lại | | | 100 | |
| e | Từ cá nhân SXKD | | | | |
| | - Địa bàn xã, thị trấn | | | | 100 |
| | - Địa bàn phường | | | 70 | 30 |
| **8** | **Thuế tiêu thụ đặc biệt** | | | | |
| a | Hàng hóa nhập khẩu | 100 | | | |
| b | Hoạt động XSKT trên địa bàn Thành phố | | 50 | 50 | |
| c | Hoạt động XSKT trên địa bàn huyện | | | 100 | |
| d | Các hoạt động SXKD khác | | | 100 | |
| **9** | **Thuế xuất khẩu** | **100** | | | |
| **10** | **Thuế nhập khẩu** | **100** | | | |
| **11** | **Thuế bảo vệ môi trường** | | | | |
| a | Hàng hóa nhập khẩu | 100 | | | |
| b | Các hàng hóa còn lại | | | | |
| | - Tổ chức do Cục Thuế quản lý | | 100 | | |

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| | - Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý | | | 100 | |
| **12** | **Phí, lệ phí** | | | | |
| a | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố | | | 100 | |
| b | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn | | 100 | | |
| c | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | 40 | 60 | |
| d | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu | | 100 | | |
| đ | Lệ phí trước bạ: | | | | |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn phường | | | 50 | 50 |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn xã, thị trấn | | | | 100 |
| | - Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác | | | 100 | |
| e | Lệ phí môn bài: | | | | |
| | - Tổ chức do Cục Thuế quản lý | | 100 | | |
| | - Tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý | | | | |
| | + Từ các tổ chức SXKD ở xã, thị trấn | | | 100 | |
| | + Từ cá nhân, hộ SXKD ở xã, thị trấn | | | | 100 |
| | + Thu tổ chức, cá nhân kinh doanh ở phường | | | 100 | |
| g | Các loại phí, lệ phí còn lại | | | | |
| | - Đơn vị thuộc TW thu | 100 | | | |
| | - Đơn vị cấp tỉnh thu | | 100 | | |
| | - Đơn vị cấp huyện thu | | | 100 | |
| | - Đơn vị cấp xã thu | | | | 100 |
| **13** | **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản** | | | | |
| a | Trung ương cấp phép | 70 | 30 | | |
| b | Tỉnh cấp phép | | 70 | 30 | |
| **14** | **Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác** | | | | |
| a | Cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định | | 100 | | |
| b | Cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định | | | 100 | |
| c | Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định | | | | 100 |
| **15** | **Thu tiền thuê và bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước** | | | | |

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| a | Tài sản thuộc quản lý của tỉnh | | 100 | | |
| b | Tài sản thuộc quản lý cấp huyện | | | 100 | |
| c | Tài sản thuộc quản lý cấp xã | | | | 100 |
| **16** | **Các khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương** đầu tư tại các tổ chức kinh tế *(bao gồm cả gốc và lãi)* ; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần | | **100** | | |
| **17** | **Thu tiền bán tài sản nhà nước** | | | | |
| a | Tài sản của tỉnh | | 100 | | |
| b | Tài sản của cấp huyện | | | 100 | |
| c | Tài sản của cấp xã | | | | 100 |
| **18** | **Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước** | | | | |
| a | Tài sản của tỉnh | | 100 | | |
| b | Tài sản của cấp huyện | | | 100 | |
| c | Tài sản của cấp xã | | | | 100 |
| **19** | **Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước** | | | | |
| a | Đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý | | 100 | | |
| b | Đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý | | | 100 | |
| **20** | **Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa** | | **100** | | |
| **21** | **Thu khác từ quỹ đất** | | | | |
| a | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | 100 |
| b | Thu tiền đền bù thiệt hại đất | | | 100 | |
| c | Khác | | | 100 | |
| **22** | **Các khoản huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật** | | | | |
| a | Huy động, đóng góp cho cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Huy động, đóng góp cho cấp huyện | | | 100 | |
| c | Huy động, đóng góp cho cấp xã | | | | 100 |
| **23** | **Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân** | | | | |
| a | Đóng góp cho cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Đóng góp cho cấp huyện | | | 100 | |
| c | Đóng góp cho cấp xã | | | | 100 |

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | NSTW | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| **24** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | | | |
| a | Cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Cấp huyện | | | 100 | |
| c | Cấp xã | | | | 100 |
| **25** | **Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách** | | | | |
| a | Cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Cấp huyện | | | 100 | |
| c | Cấp xã | | | | 100 |
| **26** | **Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính** | | 100 | | |
| **27** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | |
| a | Cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Cấp huyện | | | 100 | |
| c | Cấp xã | | | | 100 |
| **28** | **Các khoản thu khác** | | | | |
| a | Đơn vị cấp tỉnh thu, nộp NS cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Đơn vị cấp huyện thu, nộp NS cấp huyện | | | 100 | |
| c | Đơn vị cấp xã thu, nộp NS cấp xã | | | | 100 |
| **29** | **Thu viện trợ không hoàn lại** | | | | |
| a | Trực tiếp cho tỉnh | | 100 | | |
| b | Trực tiếp cho cấp huyện | | | 100 | |
| c | Trực tiếp cho cấp xã | | | | 100 |
| **30** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | | | |
| a | Chuyển nguồn của cấp tỉnh | | 100 | | |
| b | Chuyển nguồn của cấp huyện | | | 100 | |
| c | Chuyển nguồn của cấp xã | | | | 100 |